

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----S O ☆ C R-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019



Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.703.020.796	415.697.224.319
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	56.884.206.252	53.215.802.980
111	1. Tiền		31.884.206.252	45.962.836.697
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	7.252.966.283
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.688.026.181	169.036.304.083
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	209.073.772.758	196.637.484.662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.748.781.759	6.806.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.493.982.221	8.207.563.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.634.473.286)	(42.621.199.331)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.962.729	5.874.793
140	IV. Hàng tồn kho	09	133.176.129.634	144.248.630.759
141	1. Hàng tồn kho		139.045.488.915	149.696.125.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.869.359.281)	(5.447.494.981)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.954.658.729	14.196.486.497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	480.622.792	430.385.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.766.708.178	11.866.497.879
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	707.327.759	1.899.603.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.184.746.746	148.268.634.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		214.200.000	163.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	214.200.000	163.000.000
220	II. Tài sản cố định		40.843.743.717	49.660.546.368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.308.748.791	42.766.462.518
222	- Nguyên giá		164.835.714.062	164.195.366.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.526.965.271)	(121.428.903.679)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.534.994.926	6.894.083.850
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.467.037.921)	(2.107.948.997)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	73.968.588.435	74.560.634.544
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.968.588.435	74.560.634.544
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	16.602.335.911	20.495.384.876
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.602.335.911	20.495.384.876
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.555.878.683	3.389.068.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.212.978.683	2.483.225.488
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		342.900.000	905.842.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		542.887.767.542	563.965.858.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	208.281.566.488	222.204.043.932
310	I. Nợ ngắn hạn	206.381.098.096	221.346.979.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15 95.927.567.612	87.560.731.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 2.418.801.971	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17 735.627.743	558.182.755
314	4. Phải trả người lao động	34.248.306.603	33.124.169.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18 3.607.831.930	6.092.172.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19 10.093.155.683	14.444.864.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14 57.241.417.962	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.108.388.592	3.626.763.767
330	II. Nợ dài hạn	1.900.468.392	857.064.877
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14 27.392.000	27.392.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.873.076.392	829.672.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	334.606.201.054	341.761.814.625
410	I. Vốn chủ sở hữu	20 334.476.338.717	341.631.952.288
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	61.158.497.874	54.925.192.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.250.232.407	32.323.789.754
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	8.573.245.460	25.295.517.314
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	10.676.986.947	7.028.272.440
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.070.817.621	7.386.179.530
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	542.887.767.542	563.965.858.557

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	199.527.147.128	237.867.339.613	643.519.244.278	737.397.716.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12.170.955.160	15.835.393.820	34.452.973.034	40.021.390.948
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.356.191.968	222.031.945.793	609.066.271.244	697.376.326.051
11	4. Giá vốn hàng bán	22	136.228.526.491	165.220.361.107	446.524.748.498	513.460.092.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.127.665.477	56.811.584.686	162.541.522.746	183.916.233.631
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.483.669.765	2.028.058.591	6.016.793.146	7.711.934.916
22	7. Chi phí tài chính	24	140.349.421	1.766.012.380	9.096.322.486	7.597.839.811
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		852.254.335	972.761.415	3.200.766.039	3.210.936.884
24	8. Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.753.243.767	153.802.407	(3.847.102.413)	(7.121.200.016)
25	9. Chi phí bán hàng	25	29.889.664.324	28.396.652.855	85.265.455.837	86.995.781.549
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.975.980.906	16.611.081.056	51.045.861.601	52.314.782.927
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.358.584.358	12.219.699.393	19.303.573.555	37.598.564.244
31	12. Thu nhập khác	27	141.370.593	725.688.805	1.429.626.840	2.245.077.199
32	13. Chi phí khác	28	46.767.101	296.259.779	195.813.482	673.382.636
40	14. Lợi nhuận khác		94.603.492	429.429.026	1.233.813.358	1.571.694.563



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.453.187.850	12.649.128.419	20.537.386.913	39.170.258.807
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.304.118.013	1.678.364.852	4.707.899.150	7.130.786.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.196.223.696)	1.188.695.965	1.398.928.258	1.982.429.535
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.345.293.533</u>	<u>9.782.067.602</u>	<u>14.430.559.505</u>	<u>30.057.042.959</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.250.600.677	9.689.512.022	13.503.097.500	28.663.611.933
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		94.692.856	92.555.580	927.462.005	1.393.431.026

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.537.386.913	39.170.258.807
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.458.989.461	15.594.201.927
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.457.150.516	9.775.774.782
03	- Các khoản dự phòng		435.138.255	2.284.496.678
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(332.453.414)	(203.640.438)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động		(301.611.935)	526.634.021
06	- Chi phí lãi vay		3.200.766.039	3.210.936.884
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.996.376.374	54.764.460.734
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.861.188.140)	(22.179.408.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.650.636.825	32.706.818.514
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		885.949.831	(59.804.495.021)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.220.009.622	1.112.662.687
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.212.041.402)	(3.148.603.948)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.406.438.512)	(13.329.748.100)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.088.184.976)	(3.746.842.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.185.119.622	(13.625.156.296)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.301.756)	(35.565.932.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	80.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.839.561.898	7.358.028.419
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.791.260.142	(13.198.358.690)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
số	minh	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	123.031.518.485	145.745.341.393
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(138.869.768.272)	(131.665.273.574)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.470.872.220)	(24.002.791.967)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(35.309.122.007)</i>	<i>(9.922.724.148)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.667.257.757	(36.746.239.134)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	53.215.802.980	89.962.042.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.145.515	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	56.884.206.252	53.215.802.980

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm



Thái Nguyên Luật




Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm Xông hơi khử trùng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng/số dư giảm dần, Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 08 - 15 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 45 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích
khấu hao |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại....

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ...được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.791.429.673	2.027.731.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.092.776.579	43.935.105.480
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	7.252.966.283
	56.884.206.252	53.215.802.980

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	-	-	-
	30.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Mã chứng khoán	Địa chỉ	31/12/2019			01/01/2019			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				16.602.335.911				20.495.384.876
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.368.383.460	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.326.649.259
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industri	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	13.233.952.451	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	17.168.735.617
				<u>16.602.335.911</u>				<u>20.495.384.876</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh .



5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10.610.721.216	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	3.004.218.890	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(1.913.364.373)	17.948.535.745	(2.013.364.373)
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	11.513.600.229	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	16.139.978.245	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	11.013.216.923	-	9.908.978.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128.074.685.648	(29.416.238.559)	120.339.784.492	(29.181.077.316)
	209.073.772.758	(42.198.600.664)	196.637.484.662	(42.063.439.421)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- Skyblue International Industries Limited	-	-	5.348.761.600	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.000.000)	250.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	200.062.400	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	206.964.419	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	817.954.940	(84.034.940)	636.918.940	(10.560.000)
	1.748.781.759	(314.034.940)	6.806.580.540	(10.560.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	63.002.740	-	194.383.386	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1.886.976.541	-	2.040.787.691	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726.684.299	(508.679.010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	667.335.255	(121.837.682)	369.040.358	(38.520.900)
	7.493.982.221	(121.837.682)	8.207.563.419	(547.199.910)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	214.200.000	-	163.000.000	-
	214.200.000	-	163.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
+ Các đối tượng khác	25.475.889.906	65.024.822	26.001.682.484	604.091.355
	42.699.498.108	65.024.822	43.225.290.686	604.091.355



9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.265.425.256	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.404.077.588	(3.157.043.344)	77.493.014.360	(2.701.070.202)
- Công cụ, dụng cụ	34.886.758	-	269.778.670	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.125.955	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	58.164.664.913	(2.712.315.937)	58.881.719.662	(2.746.424.779)
- Hàng hóa	7.042.308.445	-	5.484.204.362	-
	139.045.488.915	(5.869.359.281)	149.696.125.740	(5.447.494.981)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	69.119.483.891	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	1.051.972.727	1.051.972.727
	73.968.588.435	74.560.634.544

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;

+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;

+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);

+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, đã hoàn thành các nghĩa vụ để

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;

+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;

+ Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;

+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HDQT ngày

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	58.835.474.141	63.765.377.446	33.472.076.559	4.950.850.051	3.171.588.000	164.195.366.197
- Mua trong kỳ	-	358.680.000	-	-	-	358.680.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	56.667.865	225.000.000	-	-	-	281.667.865
Số dư cuối kỳ	58.892.142.006	64.349.057.446	33.472.076.559	4.950.850.051	3.171.588.000	164.835.714.062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.159.159.227	51.107.059.041	22.848.031.812	3.143.065.599	3.171.588.000	121.428.903.679
- Khấu hao trong kỳ	2.989.054.698	3.427.041.121	2.145.338.721	536.627.052	-	9.098.061.592
Số dư cuối kỳ	44.148.213.925	54.534.100.162	24.993.370.533	3.679.692.651	3.171.588.000	130.526.965.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.676.314.914	12.658.318.405	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.766.462.518
Tại ngày cuối kỳ	14.743.928.081	9.814.957.284	8.478.706.026	1.271.157.400	-	34.308.748.791
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						86.512.272.400

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
- Phân loại lại	(54.600.000)	54.600.000	-
Số dư cuối kỳ	7.565.832.847	1.436.200.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong kỳ	103.700.688	255.388.236	359.088.924
Số dư cuối kỳ	1.652.073.722	814.964.199	2.467.037.921
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
Tại ngày cuối kỳ	5.913.759.125	621.235.801	6.534.994.926

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	204.000.000	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.180.000	149.413.801
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	53.042.934	11.712.101
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	81.250.151	17.965.906
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.149.707	131.293.801
	480.622.792	430.385.609
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.509.378	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	746.965.560	1.852.696.582
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	186.636.363	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	128.867.382	278.212.653
	1.212.978.683	2.483.225.488

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	39.441.165.604	47.148.063.409	17.136.731.520	17.136.731.520
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	53.461.029.287	78.640.046.551	18.405.625.400	18.405.625.400
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	30.129.323.594	13.081.658.312	21.699.061.042	21.699.061.042
	<u>73.079.667.749</u>	<u>73.079.667.749</u>	<u>123.031.518.485</u>	<u>138.869.768.272</u>	<u>57.241.417.962</u>	<u>57.241.417.962</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000
	<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>			<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 738.016,00 USD (tương đương 17.136.731.520 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HBCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 18.405.625.400 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 21.699.061.042 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	13.444.800.000	13.444.800.000	6.421.380.500	6.421.380.500
- Công ty TNHH Sun	4.529.388.600	4.529.388.600	4.820.333.100	4.820.333.100
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	5.756.765.120	5.756.765.120	2.585.956.000	2.585.956.000
- Công ty EastChem	3.692.453.432	3.692.453.432	2.087.368.800	2.087.368.800
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	-	-	3.795.216.000	3.795.216.000
- East Grace Corporation	-	-	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	4.058.259.922	4.058.259.922	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	2.139.726.960	2.139.726.960	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	62.306.173.578	62.306.173.578	51.270.419.319	51.270.419.319
	95.927.567.612	95.927.567.612	87.560.731.626	87.560.731.626

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	166.928.295	846.935.252
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	-	271.161.044
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	344.927.345	98.663.196
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	234.789.754	157.257.332
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	263.135.006	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.409.021.571	1.486.409.769
	2.418.801.971	2.860.426.593

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	13.322.210.548	13.264.378.393	-	65.481.448
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	447.848.905	447.848.905	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.890.870.447	113.810.155	4.453.121.172	3.406.438.512	950.369.287	219.991.655
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	436.715.732	3.112.069.130	3.101.642.750	6.158.428	450.146.000
- Thuế tài nguyên	-	7.560	106.948.554	106.947.474	-	8.640
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.578.022	-	10.294.194.409	10.294.194.409	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	164.752.629	164.752.629	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	1.899.603.009	558.182.755	31.911.145.347	30.796.203.072	962.105.737	735.627.743

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	51.057.573	62.332.936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	390.017.000	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.051.604.219	3.998.232.994
- Chi phí phải trả khác	115.153.138	978.606.727
	3.607.831.930	6.092.172.657

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	729.217.907	780.515.561
- Bảo hiểm xã hội	34.929.395	366.466.561
- Bảo hiểm y tế	46.591.556	114.868.456
- Phải trả về cổ phần hóa	992.689	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.403.152.905	10.538.437.601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.878.271.231	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.878.271.231</i>	<i>2.603.990.949</i>
	10.093.155.683	14.444.864.617

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244.607.920.000	2.388.870.815	-	41.602.802.926	47.819.884.033	7.418.477.110	343.837.954.884
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.663.611.933	1.393.431.026	30.057.042.959
Phân phối lợi nhuận 2017 (1)	-	-	-	13.322.389.263	(29.353.045.624)	(438.487.777)	(16.469.144.138)
Tạm ứng cổ tức 2018 (2)	-	-	-	-	(14.676.475.200)	(987.240.829)	(15.663.716.029)
Phân phối quỹ khen thưởng ƣ	-	-	-	-	(130.185.388)	-	(130.185.388)
Số dư cuối năm trước	244.607.920.000	2.388.870.815	-	54.925.192.189	32.323.789.754	7.386.179.530	341.631.952.288
Số dư đầu năm nay	244.607.920.000	2.388.870.815	-	54.925.192.189	32.323.789.754	7.386.179.530	341.631.952.288
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.503.097.500	927.462.005	14.430.559.505
Phân phối lợi nhuận năm 201	-	-	-	6.233.305.685	(9.243.238.989)	(248.144.716)	(3.258.078.020)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(14.676.475.200)	(994.679.198)	(15.671.154.398)
Phân phối quỹ khen thưởng ƣ	-	-	-	-	(45.946.552)	-	(45.946.552)
Số dư cuối năm nay	244.607.920.000	2.388.870.815	-	61.158.497.874	19.250.232.407	7.070.817.621	334.476.338.717

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Doanh thu bán hàng	197.212.258.561	236.547.844.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.522.727	18.750.000
Doanh thu gia công	2.298.365.840	1.300.745.080
	<u>199.527.147.128</u>	<u>237.867.339.613</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	134.538.693.121	164.238.919.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hoạt động gia công	1.689.833.370	868.446.878
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		112.994.348
	<u>136.228.526.491</u>	<u>165.220.361.107</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.048.109.108	1.806.563.974
Lãi bán các khoản đầu tư	(831.423.500)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	266.984.157	436.411.717
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		(214.917.100)
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<u>1.483.669.765</u>	<u>2.028.058.591</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Lãi tiền vay	295.791.368	972.761.415
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	818.466.371	501.482.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		261.674.341
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(973.908.318)	-
Chi phí tài chính khác	-	30.093.984
	<u>140.349.421</u>	<u>1.766.012.380</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.484.307	48.759.190
Chi phí nhân công	18.073.292.088	5.571.077.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.101.122	421.387.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.661.844.712	18.694.050.725
Chi phí khác bằng tiền	681.942.095	3.661.378.361
	<u>29.889.664.324</u>	<u>28.396.652.855</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.900.456	124.038.228
Chi phí nhân công	5.103.922.497	8.197.677.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.638.853	254.484.696
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng		761.137.676
Thuế, phí, và lệ phí	176.793.715	184.175.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.670.633.852	4.785.266.407
Chi phí khác bằng tiền	757.091.533	2.304.300.933
	<u>17.975.980.906</u>	<u>16.611.081.056</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.000.000	
Tiền phạt thu được	109.893.350	
Thu nhập khác	1.294.733.490	2.245.077.199
	<u>1.429.626.840</u>	<u>2.245.077.199</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm VND
Chi phí khác	46.767.101	296.259.779
	<u>46.767.101</u>	<u>296.259.779</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.884.206.252	-	53.215.802.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.781.954.979	(42.634.473.286)	205.008.048.081	(42.621.199.331)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	303.666.161.231	(42.634.473.286)	293.223.851.061	(42.621.199.331)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.268.809.962	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	106.020.723.295	102.005.596.243
Chi phí phải trả	3.607.831.930	6.092.172.657
	166.897.365.187	181.204.828.649

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.884.206.252	-	-	56.884.206.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.933.281.693	214.200.000	-	174.147.481.693
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	260.817.487.945	214.200.000	-	261.031.687.945
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.215.802.980	-	-	53.215.802.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.223.848.750	163.000.000	-	162.386.848.750
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	250.439.651.730	163.000.000	-	250.602.651.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	57.241.417.962	27.392.000	-	57.268.809.962
Phải trả người bán, phải trả khác	106.020.723.295	-	-	106.020.723.295
Chi phí phải trả	3.607.831.930	-	-	3.607.831.930
	166.869.973.187	27.392.000	-	166.897.365.187
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	102.005.596.243	-	-	102.005.596.243
Chi phí phải trả	6.092.172.657	-	-	6.092.172.657
	181.177.436.649	27.392.000	-	181.204.828.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (*hoặc có thể kiểm soát được*). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 123.031.518.485 145.745.341.393

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 138.869.768.272 131.665.273.574

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 897/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/11/2019:

	Mã số		Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
	Mã số	Phân loại lại	VND	VND
	Mã số	Phân loại lại	cáo năm trước	Chênh lệch
	VND	VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán riêng				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.447.494.981)	(6.329.763.533)	882.268.552
Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.792.909.376	14.586.877.133	(2.793.967.757)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.899.603.009	1.888.203.922	11.399.087
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	74.560.634.544	73.508.661.817	1.051.972.727
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	905.842.962	1.321.845.420	(416.002.458)
Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	349.254.011	333.703.539	15.550.472
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.092.172.657	8.703.166.763	(2.610.994.106)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.655.623.337	30.324.509.552	1.331.113.785
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Chi phí bán hàng	02	85.663.205.763	85.464.681.640	198.524.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11	43.590.007.490	44.291.980.217	(701.972.727)
Thu nhập khác	25	2.224.951.290	992.682.738	1.232.268.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	26	5.682.937.898	5.694.336.985	(11.399.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	51	1.152.756.658	736.754.200	416.002.458

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

